NGHỊ ĐỊNH THƯ
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
VỀ VIỆC
THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, sau đây gọi tắt là "hai Bên ký kết";

Nhằm củng cố và phát triển tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước, trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi, thúc đẩy sự phát triển về kinh tế, thương mại và vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ giữa hai bên;

Nhằm thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 22 tháng 11 năm 1994 (dưới đây gọi tắt là Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ hai nước Việt – Trung) và Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về việc sửa đổi Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 11 tháng 10 năm 2011;

Đã thỏa thuận như sau:

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định thư này áp dụng cho việc vận tải qua lại biên giới bằng đường bộ của xe thương mại và xe công vụ qua các cửa khẩu biên giới của hai nước đã được mở và được hai Bên ký kết thỏa thuận.

Điều 2. Định nghĩa các thuật ngữ

Trong Nghị định thư này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan quản lý có thẩm quyền:

Phía Việt Nam: là Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cơ quan quản lý được Bộ ủy quyền.

Phía Trung Quốc: là Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và cơ quan quản lý giao thông vận tải cấp tỉnh được Bộ ủy quyền.

2. "Phương tiện vận tải đường bộ" là xe ô tô chở hàng, xe rơ moóc, xe đầu kéo, xe sơ mi rơ moóc trong vận chuyển hàng hoá; xe ô tô chở khách dùng để vận chuyển người và hành lý trong vận tải hành khách.

3. "Xe công vụ" là xe của các cơ quan Nhà nước, các cơ quan của Đảng và đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội các cấp đi công tác.

4. "Vận tải hành khách định kỳ" là vận tải do những phương tiện vận tải của hai Bên ký kết thực hiện vận tải theo tuyến đường, chuyến đi, giờ chạy xe, bến xuất phát, bến đến cuối cùng và các điểm dừng trên dọc tuyến đường mà hai Bên ký kết đã quy định.

5. "Vận tải hành khách không định kỳ" là tất cả các loại vận tải hành khách khác.

6. "Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế " (dưới đây gọi tắt là Giấy phép vận tải) là bằng chứng thông hành của xe công vụ khi đi công tác và phương tiện vận tải khi thực hiện việc vận tải đường bộ quốc tế trên lãnh thổ của hai nước Việt - Trung.

7. "Vận tải trực tiếp từ điểm đến điểm" là việc vận tải bằng ô tô từ một điểm của Bên ký kết này đến một điểm của Bên ký kết kia theo tuyến đường vận tải mà hai Bên ký kết đã quy định.

CHƯƠNG II
PHẠM VI HOẠT ĐỘNG, CỬA KHẨU XUẤT NHẬP CẢNH VÀ TUYẾN ĐƯỜNG VẬN TẢI

Điều 3. Phạm vi hoạt động

1. Hai Bên ký kết đồng ý cho phép phương tiện vận tải đường bộ có Giấy phép vận tải được phép hoạt động vận tải giữa hai nước theo phương thức từ điểm đến điểm. Các phương tiện vận tải đường bộ nêu trên phải nhập và xuất cảnh tại cùng một cửa khẩu (không bao gồm phương tiện vận tải khách du lịch hoặc theo hợp đồng).

2. Các phương tiện vận tải phải hoạt động trên tuyến đường vận tải mà cơ quan quản lý có thẩm quyền của hai Bên ký kết đã quy định.

3. Xe công vụ của một Bên ký kết khi vào lãnh thổ của Bên ký kết kia phải hoạt động theo tuyến đường, cửa khẩu mà Bên ký kết kia (Bên mời) chỉ định, đồng thời phải tuân thủ các quy định về quản lý phương tiện nhập cảnh của nước đến.

Điều 4. Cửa khẩu xuất nhập cảnh và tuyến đường vận tải

1. Cửa khẩu xuất nhập cảnh cho phương tiện có giấy phép vận tải được quy định tại Phụ lục 1.

2. Nếu cần tổ chức vận tải đường bộ theo quy định của Hiệp định này tại các cặp cửa khẩu khác đã được Chính phủ hai nước phê chuẩn thì do cơ quan quản lý có thẩm quyền của hai Bên ký kết bàn bạc thống nhất.

3. Các tuyến đường vận tải được quy định tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3.

4. Ngoài những tuyến đường vận tải tại khoản 3 nêu trên, các tuyến bổ sung mới sẽ do cơ quan quản lý có thẩm quyền của hai Bên ký kết bàn bạc thống nhất.

CHƯƠNG III
GIẤY PHÉP VẬN TẢI, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ NGƯỜI LÁI XE

Điều 5. Giấy phép vận tải

1. Giấy phép vận tải phân thành 07 loại như sau:

a. Giấy phép loại A (màu hồng): Cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) định kỳ có hiệu lực qua lại nhiều lần trong năm, áp dụng cho phương tiện vận chuyển trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước;

b. Giấy phép loại B (màu lam nhạt): Cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) không định kỳ có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước và xe công vụ;

c. Giấy phép loại C (màu vàng nhạt): Cấp cho phương tiện vận tải hàng hóa, có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước;

d. Giấy phép đặc biệt loại D (màu vàng đậm): Cấp cho phương tiện vận tải hàng nguy hiểm và hàng siêu trường, siêu trọng, có hiệu lực một lần đi và về trong năm;

e. Giấy phép loại E (màu trắng): Cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) định kỳ có hiệu lực qua lại nhiều lần trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước;

f. Giấy phép loại F (màu trắng): Cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) không định kỳ có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước và xe công vụ;

g. Giấy phép loại G (màu trắng): Cấp cho phương tiện vận tải hàng hóa, có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến vào trong lãnh thổ của hai nước.

2. Mẫu giấy phép và chế độ quản lý sử dụng do cơ quan quản lý có thẩm quyền của hai Bên ký kết bàn bạc thống nhất.

3. Cơ quan quản lý có thẩm quyền của một Bên ký kết cấp giấy phép vận tải cho phương tiện của nước mình (trừ loại D).

4. Cơ quan có thẩm quyền hai Bên ký kết hàng năm bàn bạc thống nhất và trao đổi giấy phép cho nhau (trừ loại D).

5. Các phương tiện vận tải như xe cứu hoả, cứu hộ, cứu nạn và cứu trợ nhân đạo sẽ được miễn cấp giấy phép.

6. Thời hạn cho mỗi chuyến đi của phương tiện thực hiện vận tải đường bộ quốc tế của hai Bên ký kết không vượt quá 30 ngày kể từ ngày nhập cảnh. Trường hợp phương tiện không thể quay về nước mình đúng thời hạn, nếu có lý do chính đáng, phương tiện vận tải đường bộ có thể được cơ quan quản lý có thẩm quyền của Bên ký kết nơi phương tiện đang lưu hành xem xét cho gia hạn 01 lần nhưng thời gian gia hạn không quá 10 ngày.

Điều 6. Phương tiện và giấy tờ của phương tiện

1. Trọng tải, tải trọng trục và kích thước của phương tiện khi đi vào lãnh thổ của một Bên ký kết phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của Bên ký kết đó.

2. Phương tiện vận tải của một Bên ký kết khi hoạt động trên lãnh thổ của Bên ký kết kia cần phải đem theo các giấy tờ còn hiệu lực sau:

2.1. Đối với phương tiện vận tải hành khách:

a. Giấy phép vận tải;

b. Giấy đăng ký phương tiện;

c. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

d. Biển số xe;

e. Danh sách hành khách (nếu là phương tiện vận tải hành khách định kỳ phải có xác nhận của bến xe);

f. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với người thứ 3;

g. Hợp đồng vận chuyển hành khách (nếu là phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng) hoặc lộ trình du lịch mà công ty du lịch nước sở tại xác nhận (nếu là phương tiện vận chuyển hành khách du lịch);

h. Các giấy tờ có liên quan tại cửa khẩu áp dụng đối với xe xuất nhập cảnh.

2.2. Đối với phương tiện vận tải hàng hoá:

a. Giấy phép vận tải;

b. Giấy đăng ký phương tiện;

c. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

d. Biển số xe;

e. Phiếu gửi hàng;

f. Tờ khai hải quan đối với hàng hoá;

g. Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ 3;

h. Các giấy tờ có liên quan tại cửa khẩu áp dụng đối với xe xuất nhập cảnh.

2.3. Đối với các phương tiện vận tải khác:

a. Giấy phép vận tải (Nếu không được miễn giấy phép vận tải theo quy định tại khoản 5 Điều 5);

b. Giấy đăng ký phương tiện;

c. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

d. Biển số xe;

e. Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ 3;

f. Các giấy tờ có liên quan tại cửa khẩu áp dụng đối với xe xuất nhập cảnh.

Điều 7. Ký hiệu phân biệt quốc gia

Mọi phương tiện vận tải tham gia giao thông quốc tế ngoài biển đăng ký phải gắn ký hiệu phân biệt quốc gia nơi phương tiện được đăng ký. Ký hiệu

phân biệt được gắn phía trước và phía sau phương tiện ở vị trí dễ thấy. Ký hiệu phân biệt quốc gia cho phương tiện vận tải của từng nước như sau:

- Việt Nam: VN
- Trung Quốc: CHN

Điều 8. Giấy tờ của người lái xe và nhân viên phục vụ

1. Người lái xe của một Bên ký kết phải có và luôn mang theo giấy đăng ký phương tiện do nước mình cấp và giấy phép lái xe phù hợp với loại xe mà mình điều khiển do nước mình cấp.

2. Người lái xe và nhân viên phục vụ phải có hộ chiếu, thị thực hoặc các giấy tờ xuất nhập cảnh khác còn hiệu lực theo thỏa thuận được ký kết giữa Chính phủ hai nước và các giấy tờ khác như giấy chứng nhận kiểm dịch y tế quốc tế.

Điều 9. Yêu cầu về ngôn ngữ

Toàn bộ giấy tờ nêu trên phải được in bằng ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ của Bên ký kết kia hoặc ngôn ngữ quốc gia và tiếng Anh. Nếu không có ngôn ngữ của Bên ký kết kia hoặc tiếng Anh thì phải kèm bản dịch do cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

CHƯƠNG IV
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Điều 10. Những quy định chung

1. Các doanh nghiệp vận tải của hai Bên ký kết sẽ thỏa thuận bến xe, điểm đỗ xe, thời gian chạy xe, giá vé theo tuyến đường vận tải mà cơ quan quản lý có thẩm quyền của hai Bên ký kết thỏa thuận xác định, sau khi được cơ quan quản lý có thẩm quyền của hai Bên thống nhất mới được tổ chức khai thác vận tải.

2. Các doanh nghiệp vận tải của hai Bên ký kết có trách nhiệm xuất trình danh sách hành khách của chuyến đi, tự giác chịu sự kiểm tra của cơ quan kiểm tra hữu quan. Mẫu của danh sách hành khách sẽ do cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước mình quy định và thông báo cho cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước bên kia.

3. Vận chuyển hành khách định kỳ được thực hiện theo chế độ vé. Vận chuyển hành khách không định kỳ (bao gồm vận tải theo hợp đồng và khách du lịch) được thực hiện chế độ hợp đồng.

Vé và hợp đồng được in bằng tiếng Việt và tiếng Trung.

4. Giấy phép của xe công vụ sẽ được cơ quan quản lý có thẩm quyền của hai Bên ký kết cấp theo giấy mời của các cơ quan nhà nước, các cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị xã hội của Bên ký kết kia.

Điều 11. Hành lý mang theo và cước vận tải đối với hành lý phụ trội

Mỗi hành khách được phép mang theo một kiện hành lý miễn cước có trọng lượng đến 20 kg. Nếu vượt quá tiêu chuẩn trên, doanh nghiệp vận tải được phép thu cước đối với hành lý phụ trội, nhưng không vượt quá 2% giá vé đủ chặng của hành khách (vé người lớn) cho 01 (một) kg phụ trội.

Điều 12. Giá cước vận tải

1. Giá vé vận tải hành khách định kỳ do doanh nghiệp vận tải thực hiện sau khi báo cáo cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước mình chấp thuận.

2. Giá cước vận tải hành khách không định kỳ do doanh nghiệp vận tải được tự xác định giá theo thị trường tự do nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật nước mình, chống độc quyền.

CHƯƠNG V
VẬN TẢI HÀNG HOÁ

Điều 13. Những quy định chung

1. Doanh nghiệp vận tải của hai Bên ký kết sẽ khai thác tổ chức hoạt động vận tải theo tuyến đường vận tải mà cơ quan quản lý có thẩm quyền của hai Bên ký kết đã quy định.

2. Phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm của một Bên ký kết hoặc phương tiện vận tải có kích thước và trọng lượng của hàng hóa vượt quá quy định của Bên ký kết kia, trước khi được cấp giấy phép đặc biệt loại D của Bên ký kết kia, phải được cơ quan quản lý có thẩm quyền của hai Bên ký kết cấp phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm, đồng thời chịu sự kiểm tra của các cơ quan hữu quan.

Đối với phương tiện vận tải hàng cực độc, chất nổ, chất dễ cháy, chất phóng xạ, trước khi xuất nhập cảnh phải thông báo cho nhau, sau khi được phép của cơ quan quản lý có thẩm quyền liên quan mới được xuất nhập cảnh; phương tiện phải có phù hiệu rõ ràng đồng thời phải chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý đường bộ quốc tế tại cửa khẩu.

3. Giấy phép đặc biệt (loại D) do doanh nghiệp vận tải đề nghị với cơ quan quản lý có thẩm quyền của Bên ký kết kia cấp.

4. Các phương tiện vận tải thực hiện việc vận tải hàng hóa phải chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý vận tải đường bộ quốc tế tại cửa khẩu. Các phương tiện chở hàng siêu trường, siêu trọng nếu không có giấy phép loại D thì sẽ không được xuất nhập cảnh. Các xe chở quá tải trọng cho phép thì phải hạ tải, chi phí hạ tải và bảo quản hàng hóa do doanh nghiệp vận tải chi trả.

CHƯƠNG VI
KIỂM TRA XUẤT NHẬP CẢNH VÀ QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG VẬN TẢI

Điều 14. Quản lý, kiểm tra, giám sát xuất nhập cảnh

1. Thủ tục qua lại tại cửa khẩu (bao gồm thủ tục hải quan, kiểm tra biên phòng, kiểm nghiệm, kiểm dịch đối với người và động, thực vật...) sẽ được điều chỉnh theo các hiệp định song phương hoặc đa phương mà hai Bên ký kết tham gia hoặc tuân theo pháp luật và các quy định liên quan của mỗi Bên ký kết.

2. Các phương tiện được cấp giấy phép cùng với người, hàng hóa, hành lý, vật phẩm theo đó khi vào lãnh thổ của Bên ký kết kia phải phù hợp với quy định quản lý, kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện, hàng hoá, hành lý, vật phẩm của các cơ quan liên ngành của nước đến.

3. Các cơ quan quản lý cửa khẩu như kiểm tra biên phòng, hải quan, kiểm dịch của hai Bên ký kết cần bàn bạc áp dụng các biện pháp thuận lợi nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra đối với người, phương tiện xuất nhập cảnh và hàng hóa xuất nhập khẩu. Đối với phương tiện vận chuyển người bệnh nặng, hành khách và phương tiện đóng thùng lạnh chở động vật, hàng tươi sống mau hỏng cùng với những phương tiện khác cần ưu tiên thông quan, trong trường hợp khẩn cấp thì sẽ được ưu tiên kiểm tra trước.

Điều 15. Quản lý thị trường vận tải

1. Hai Bên ký kết sẽ lập cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu xuất nhập cảnh và có trách nhiệm kiểm tra giấy phép của phương tiện, phù hiệu phân biệt quốc gia, các giấy tờ có liên quan đến vận tải, kiểm tra các phương tiện vận tải hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nguy hiểm và duy trì trật tự thị trường vận tải tại cửa khẩu.

2. Cơ quan quản lý có thẩm quyền của hai Bên ký kết sẽ chuẩn mực hóa trật tự thị trường, tạo môi trường thị trường cạnh tranh công bằng, chống độc quyền và các hình thức cạnh tranh không lành mạnh khác.

3. Một Bên ký kết nếu phát hiện doanh nghiệp vận tải, phương tiện vận tải, người lái xe và nhân viên phục vụ trên xe của Bên ký kết kia trong quá

trình vận tải tại nước mình có hành vi vi phạm pháp luật thì phải xử lý theo quy định của pháp luật nước mình đồng thời thông báo cho cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền của Bên ký kết kia thông qua cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Điều 16. Các dịch vụ và hỗ trợ cần thiết

1. Hai Bên ký kết cam kết cung cấp dịch vụ và trợ giúp cần thiết cho người lái xe và nhân viên, hành khách, phương tiện vận tải đường bộ giữa hai nước khi được yêu cầu.

2. Trong trường hợp người lái xe và nhân viên phục vụ, phương tiện vận tải của một Bên ký kết gây ra sự cố giao thông ở Bên ký kết kia, cơ quan quản lý có thẩm quyền tại nước đến sẽ hỗ trợ trong khả năng có thể, đồng thời nhanh chóng báo cáo cho cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước mình và kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý có thẩm quyền của Bên ký kết kia. Các sự cố giao thông được giải quyết theo pháp luật và các quy định có liên quan của nước đến - nơi xảy ra sự cố; nếu người gây tai nạn bỏ chạy, các cơ quan hữu quan của hai Bên ký kết phải tăng cường hợp tác, kịp thời xử lý.

3. Mỗi Bên ký kết cần tạo điều kiện thuận lợi cho người lái xe và nhân viên phục vụ của Bên ký kết kia được cấp thị thực xuất nhập cảnh nhiều lần trong vòng một năm khi tham gia vào vận tải đường bộ giữa hai nước.

CHƯƠNG VII
CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 17. Miễn phí, thuế

Hai Bên ký kết miễn cho nhau phí quản lý vận tải, phí bảo trì đường bộ, thuế sử dụng phương tiện cùng với thuế doanh thu vận tải và thuế thu nhập của người kinh doanh vận tải ngoại trừ phí sử dụng đường, cầu, hầm và các phí khác mà hai Bên ký kết quy định phải nộp theo pháp luật.

Điều 18. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba

Chủ phương tiện vận tải hoặc cơ quan quản lý xe công vụ của một Bên ký kết hoạt động trên lãnh thổ của Bên ký kết kia phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với người thứ 3 của cơ quan bảo hiểm nước đến.

Điều 19. Trao đổi thông tin

1. Cơ quan quản lý có thẩm quyền của hai Bên sẽ thông báo cho nhau tên các doanh nghiệp kinh doanh vận tải, phương tiện vận tải được cấp phép. Nếu cơ quan quản lý có thẩm quyền của một Bên ký kết không chấp nhận doanh nghiệp vận tải và phương tiện vận tải của Bên ký kết kia tham gia vào vận tải đường bộ quốc tế thì phải nói rõ lý do bằng văn bản.

2. Cơ quan quản lý có thẩm quyền của hai Bên ký kết phải định kỳ trao đổi thông tin về các phương tiện vận tải đường bộ và người lái xe kinh doanh vận tải hành khách và vận tải hàng hóa của mỗi bên, kể cả các thông tin có liên quan đến các vụ vi phạm giao thông và gây tai nạn bỏ trốn.

Điều 20. Cơ chế tham vấn

1. Hai Bên ký kết thiết lập cơ chế tham vấn định kỳ về vận tải đường bộ quốc tế, mỗi năm tổ chức hội nghị một lần. Hội nghị được tổ chức luân phiên tại Việt Nam và Trung Quốc. Khi cần thiết có thể tổ chức hội nghị bất thường theo yêu cầu của một Bên ký kết và Bên ký kết đó sẽ là nước chủ nhà của Hội nghị.

2. Hội nghị sẽ có đại biểu của các cơ quan hữu quan của hai Bên ký kết tham gia.

3. Nội dung chủ yếu của Hội nghị như sau:

a. Giám sát và đánh giá việc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ hai nước Việt – Trung và Nghị định thư này;

b. Đưa ra các kiến nghị sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ hai nước Việt – Trung và Nghị định thư này;

c. Bàn bạc giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình hướng dẫn và thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ hai nước Việt – Trung và Nghị định thư này;

d. Bàn bạc việc bổ sung những tuyến đường mới và số lượng giấy phép vận tải, số lượng phương tiện vận tải.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung

1. Bất kỳ Bên ký kết nào cũng có thể đưa ra đề xuất sửa đổi, bổ sung đối với Nghị định thư này. Đề xuất sửa đổi, bổ sung đó phải được hai Bên ký kết đồng ý.

2. Cơ quan quản lý có thẩm quyền của bất kỳ Bên ký kết nào đều có thể đưa ra đề xuất sửa đổi, bổ sung đối với các Phụ lục của Nghị định thư này. Đề

xuất sửa đổi, bổ sung các Phụ lục đó phải được cơ quan quản lý có thẩm quyền của hai Bên ký kết đồng ý và có hiệu lực sau khi được xác nhận bằng văn bản.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Hai Bên ký kết phải thông báo cho nhau việc hoàn thành thủ tục phê duyệt của mỗi nước. Nghị định thư này có hiệu lực từ ngày nhận được thông báo cuối cùng. Nghị định thư này thay thế Nghị định thư giữa Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Giao thông nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về việc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ hai nước ký ngày 03 tháng 6 năm 1997.

Thời hạn hiệu lực của Nghị định thư này tương tự như thời hạn hiệu lực của Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ hai nước Việt - Trung.

Để làm bằng, những người ký tên dưới đây được ủy quyền hợp pháp của mỗi Bên ký kết, đã ký Nghị định thư này.

Ký tại Bắc Kinh ngày 11 tháng 10 năm 2011 thành 02 (hai) bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, các văn bản có giá trị pháp lý như nhau./.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA**
ĐINH LA THẮNG Bộ trưởng Giao thông vận tải	LÝ THỊNH LÂM Bộ trưởng Giao thông vận tải

PHỤ LỤC 1

CÁC CẶP CỬA KHẨU THỰC HIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ

STT	Cửa khẩu Việt Nam	Cửa khẩu Trung Quốc
1	Móng Cái (Quảng Ninh)	Đông Hưng (Quảng Tây)
2	Hữu Nghị (Lạng Sơn)	Hữu Nghị Quan (Quảng Tây)
3	Trà Lĩnh (Cao Bằng)	Long Bang (Quảng Tây)
4	Tà Lùng (Cao Bằng)	Thủy Khẩu (Quảng Tây)
5	Ma Lù Thàng (Lai Châu)	Kim Thủy Hà (Vân Nam)
6	Thanh Thủy (Hà Giang)	Thiên Bảo (Vân Nam)
7	Lào Cai (Lào Cai)	Hà Khẩu (Vân Nam)

PHỤ LỤC 2
CÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNG HÓA VÀ HÀNH KHÁCH ĐÃ MỞ

I. 10 tuyến vận tải hành khách

1. Cảng Phòng Thành (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến huyện Tiên Yên (Quảng Ninh) và ngược lại.
2. Thành phố Nam Ninh (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến thành phố Hạ Long và ngược lại.
3. Thành phố Quế Lâm (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến thành phố Hạ Long và ngược lại.
4. Thành phố Bắc Hải (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến thành phố Hạ Long và ngược lại.
5. Thành phố Bằng Tường (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến thành phố Lạng Sơn và ngược lại.
6. Huyện Long Châu (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) đến thị xã Cao Bằng và ngược lại.
7. Thành phố Sùng Tả (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) đến thị xã Cao Bằng và ngược lại.
8. Thành phố Cá Cựu (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến hai huyện Bảo Yên, Văn Bàn (Lào Cai) và ngược lại.
9. Huyện Mông Tự (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến hai huyện Bảo Yên, Văn Bàn (Lào Cai) và ngược lại.
10. Thành phố Cá Cựu (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến Sa Pa (Lào Cai) và ngược lại.

II. 6 tuyến vận tải hàng hóa

1. Cảng Phòng Thành (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến huyện Tiên Yên (Quảng Ninh) và ngược lại.
2. Thành phố Bằng Tường (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến thành phố Lạng Sơn và ngược lại.
3. Huyện Long Châu (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) đến thị xã Cao Bằng và ngược lại.
4. Thành phố Cá Cựu (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến hai huyện Bảo Yên, Văn Bàn (Lào Cai) và ngược lại.
5. Huyện Mông Tự (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến hai huyện Bảo Yên, Văn Bàn (Lào Cai) và ngược lại.
6. Thành phố Cá Cựu (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến Sa Pa (Lào Cai) và ngược lại.

PHỤ LỤC 3

CÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNG HÓA VÀ HÀNH KHÁCH MỞ MỚI

1. Tuyến Côn Minh qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến Hà Nội - Hải Phòng và ngược lại.

2. Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến Hà Nội và ngược lại.

3. Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) và cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) đến Châu Văn Sơn và ngược lại.

4. Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến Hạ Long - Hải Phòng và ngược lại.

5. Tuyến Sùng Tả qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến Hà Nội - Hạ Long và ngược lại.

6. Tuyến Lai Châu qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) và Kim Thủy Hà (Trung Quốc) đến Mông Tự đi Côn Minh và ngược lại.

7. Tuyến Hà Nội qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) và cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) đến Thâm Quyến và ngược lại.

8. Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) và cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) đến Châu Văn Sơn đi Côn Minh và ngược lại.

9. Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) và cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) đến Quế Lâm và ngược lại.

10. Bách Sắc – Trình Tây (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Long Bang (Trung Quốc) và cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) đến thị xã Cao Bằng và ngược lại.

越南社会主义共和国政府和中华人民共和国政府关于实施《越南社会主义共和国政府和中华人民共和国政府汽车运输协定》的议定书

越南社会主义共和国政府和中华人民共和国政府（以下简称“缔约双方”）为了巩固和发展两国人民的友谊，在平等互利的基础上促进两国经济贸易和道路客货运输的发展，就实施1994 年 11 月 22 日签订的《越南社会主义共和国政府和中华人民共和国政府汽车运输协定》(以下简称“《越中两国政府汽车运输协定》”) 和 年 月 日签订的《越南社会主义共和国政府和中华人民共和国政府关于修改〈越南社会主义共和国政府和中华人民共和国政府汽车运输协定〉的议定书》，达成协议如下：

第一章 总则

第一条 适用范围

本议定书适用于两国商用运输车辆和公务车辆通过两国商定的相互开放的边境口岸和公路的跨境运输。

第二条 术语解释

本议定书所提到的下列术语应该理解为：

（一）“主管机关”

越南方面：指越南社会主义共和国交通运输部及其授权的主管部门。

中国方面：指中华人民共和国交通运输部及其授权的省级交通运输主管部门。

（二）“运输车辆”：在货物运输中指载货汽车、挂车、半挂车和牵引车；在旅客运输中指用于运输人员及其行李的载客汽车。

（三）“公务车辆”：指各级党政机关、团体等单位执行公务的车辆。

（四）“定期旅客运输”：以缔约双方的运输车辆承担的，按缔约双方事先商定的行车路线、班车及行车时刻表、始发站和终到站及中途停车站点的运输。

（五）“不定期旅客运输”：所有其他种类的旅客运输。

（六）“国际汽车运输行车许可证”（以下简称“行车许可证”）：运输车辆和公务车辆在中越两国境内从事国际道路运输活动和公务活动时行驶的通行凭证。

（七）“点到点直达运输”：按照缔约双方确定的运输线路从缔约一方的某一地点到缔约另一方某一地点的汽车运输。

第二章　行驶范围、出入境口岸和运输线路

第三条　行驶范围

一、缔约双方同意，允许具有行车许可证的运输车辆在两国间从事点到点直达运输活动。上述运输车辆必须经同一口岸出入境（旅游客车和包车除外）。

二、运输车辆应在缔约双方主管机关商定的运输线路上行驶。

三、缔约一方的公务车进入缔约另一方境内需按照邀请方指定的口岸、线路行驶，并遵守缔约另一方关于入境机动车管理的规定。

第四条　出入境口岸和运输线路

一、具有行车许可证的运输车辆出入境口岸见附表1。

二、如需在两国政府已批准开放的其它口岸从事《中越两国政府汽车运输协定》规定的运输，由缔约双方主管机关商定。

三、运输线路见附表2和附表3。

四、除第三款规定的运输线路外，新增运输线路由缔约双方主管机关商定。

第三章　行车许可证、运输工具和司乘人员

第五条　行车许可证

一、行车许可证分为以下7种：

A种行车许可证（ 粉红色 ），用于两国边境地区的定期旅客（ 含游客 ）运输车辆， 当年多次往返有效；

B种行车许可证（ 浅兰色 ），用于两国边境地区的不定期旅客（ 含游客 ）运输和公务车辆，当年1次往返有效；

C种行车许可证（ 浅黄色 ），用于两国边境地区的货物运输车辆，当年1次往返有效；

D种特别行车许可证（ 深黄色 ），用于两国间危险货物运输和超限货物运输车辆，当年1次往返有效；

E种行车许可证（ 白色 ），用于两国超出边境地区的定期旅客（ 含游客 ）运输车辆，当年多次往返有效；

F种行车许可证（ 白色 ），用于两国超出边境地区的不定期旅客（ 含游客 ）运输和公务车辆，当年1次往返有效；

G种行车许可证（ 白色 ），用于两国超出边境地区的货物运输车辆，当年1次往返有效。

二、行车许可证的式样和使用管理制度由缔约双方主管机关商定。

三、缔约一方主管机关为本国运输车辆发放行车许可证（ D种除外 ）。

四、缔约双方主管机关每年商定并交换行车许可证(D种除外)。

五、消防车、救护车、救险和人道救助车等运输车辆无需取得行车许可证。

六、缔约双方从事国际运输的车辆，每班次时限从入境之日起不能超过30天。若有正当理由在期限内无法返回，经对方主管机关同意延长一次，但延长时间不能超过10天。

第六条　　车辆及其证件

一、进入缔约另一方领土的车辆的外廓尺寸、轴荷和载质量必须符合进入国的技术标准。

二、缔约一方的运输车辆在缔约另一方领土上行驶，应随车携带以下有效证件：

（一）对于客运车辆：

1．行车许可证；

2．车辆行驶证；

3．技术安全检验凭证和环保凭证；

4．车辆号牌；

5．旅客名单（定期旅客运输车辆，需由车站确认）；

6．第三者责任强制险凭证；

7．旅客运输合同（指包车客运车辆）或所在国家旅行社所确认的旅游行程（指旅游客运车辆）；

8．口岸检查检验机构对车辆出入境要求填报的相关单据。

（二）对于货运车辆：

1．行车许可证；

2．车辆行驶证；

3. 技术安全检验凭证和环保凭证；

4. 车辆号牌；

5. 货票；

6. 货物海关申报单；

7. 第三者责任强制险凭证；

8. 口岸检查检验机构对车辆出入境要求填报的相关单据。

（三）对于其他运输车辆：

1. 行车许可证（第五条第五款所规定的无须持有许可证的车辆除外）；

2. 车辆行驶证；

3. 技术安全检验凭证和环保凭证；

4. 车辆号牌；

5. 第三者责任强制险凭证；

6. 口岸检查检验机构对车辆出入境要求填报的相关单据。

第七条　国籍识别标志

缔约双方的运输车辆，除悬挂车辆号牌外，均须张贴和悬挂本国国籍识别标志。国籍识别标志应置于车辆前方和后方醒目位置。缔约双方运输车辆的国籍识别标志如下：

中国：CHN

越南：VN

第八条　　司乘人员证件

一、缔约一方的汽车驾驶人，应持有并随身携带与其开行的车辆类别相符的本国机动车登记证件和与其驾驶的车辆类型相符的本国驾驶证。

二、司乘人员应持有有效的护照、签证或根据两国政府协议规定的其他出入境证件及国际旅行健康证书等证件。

第九条　　证件语言

上述一切证件应以本国官方语言和对方国家官方语言，或本国官方语言和英语印制。若证件无对方国家官方语言文字或英语，则须提供由本国主管机关使用对方国家官方语言文字出具的译文。

第四章 旅客运输

第十条　　一般规定

一、　缔约双方的承运企业应按照缔约双方主管机关确定的运输线路协商车站、停车地点、行车时刻表、票价等事项，在双方主管部门协商同意后进行开发、组织运输活动。

二、缔约双方承运企业有责任列出本运次所载旅客名单，并自觉接受有关检查机关的核查。旅客名单表的样式由本国主管机关确定并通报给对方主管机关。

三、定期旅客运输实行车票制度，不定期旅客运输（含包车客运和旅游客运）实行包车票制度。车票和包车票用中越两种文字印制。

四、公务车辆行车许可证由缔约双方主管机关凭缔约另一方各级国家党政机关、团体等单位的邀请函发放。

第十一条　随身免费行李和超重行李收费

旅客乘坐客运车辆每人允许随身携带免费行李重量为20公斤。超出上述标准，允许承运人对行李超重部分收费，但超重部分的行李每公斤收费不能超过成人旅客客票价格的2%。

第十二条　运费

一、定期旅客运输票价由承运人报本国政府有关部门批准后实施。

二、不定期旅客运输运费由承运人根据市场需求自行确定，但须符合本国有关法律规定，防止垄断。

第五章 货物运输

第十三条　一般规定

一、缔约双方的承运企业应按照缔约双方主管机关确定的运输线路开发、组织运输活动。

二、缔约一方运载危险货物的运输车辆或外廓尺寸、载质量超过缔约另一方规定的运输车辆在取得缔约另一方D种特别

行车许可证前，应获得缔约双方有关主管部门关于危险货物或超限货物运输的许可，并自觉接受有关检查机关的核查。

对于运输剧毒、爆炸、易燃、放射性物品的车辆，在出入境前双方要相互通报，经有关主管部门许可后才能出入境，车辆要有明显标志，并自觉接受口岸国际道路运输管理机构的核查。

三、D种特别行车许可证由承运人向缔约另一方的主管机构申领。

四、从事货物运输的运输车辆须接受口岸国际道路运输管理机构的检查，没有D种特别行车许可证的超限车辆不得出入境，超载运输车辆必须采取卸载措施，卸载与货物保管费用由承运人承担。

第六章　出入境检查与运输市场管理

第十四条　　出入境监管检查

一、对于口岸通关手续（包括海关、边防检查、检验检疫手续等），缔约双方有双边或多边协议的，按双边或多边协议执行；无双边或多边协议的，按各自的法律法规和有关规定执行。

二、已取得行车许可证的车辆及其载运的人员、货物、行李物品进入缔约另一方领土，应符合缔约另一方对车辆、货物、行李物品的检查监管规定和对人员的管理规定。

三、缔约双方的边防检查、海关、检验检疫管理机关应协商采取便利措施，提高对出入境人员、车辆及货物的查验工作效率。对运送危重病人、旅客及运输动物和鲜活易腐货物的冷藏车辆以及紧急情况下需要优先通关的车辆应予优先查验放行。

第十五条　运输市场管理

一、缔约双方应在出入境口岸设立运输管理机构，负责查验行车许可证、车辆国籍识别标志、有关运输单证、超载超限、危险货物运输车辆检查和维护口岸运输市场秩序。

二、缔约双方主管机关应规范市场秩序，创造公平竞争的市场环境，防止垄断与不正当竞争行为。

三、缔约一方如发现缔约另一方的承运企业、运输车辆和司乘人员在其境内运输过程中存在违法违规行为，应依据本国法律进行处理，并通过主管机关或口岸运输管理机构通报缔约另一方主管机关或口岸运输管理机构。

第十六条　必要的服务和援助

一、缔约一方的司乘人员、旅客以及运输车辆在缔约另一方遇到困难需要对方提供援助时，缔约另一方应及时为其提供必要的服务和援助。

二、当缔约一方的人员、车辆在缔约另一方发生交通事故时，发生事故地主管机构应提供所有可能的协助，并尽快报告本国主管部门，及时通报缔约另一方主管机关。交通事故根据事故发生地一方法律和有关规定解决。发生交通事故肇事逃逸的，缔约双方有关部门应加强合作，及时处理。

三、缔约一方应为缔约另一方从事两国间汽车运输的司乘人员尽可能办理一年多次有效乘务签证提供便利。

第七章 其他条款

第十七条 税费互免

缔约双方互免承运人的运输管理费、公路养护费、汽车车辆使用税，以及运输收入和利润所得税。但缔约双方依法批准缴纳的公路、桥梁、隧道的车辆通行费及其他税费除外。

第十八条 第三者责任险

缔约一方的运输车辆和公务车辆进入缔约另一方领土前，运输企业和公务车辆所属单位应办理缔约另一方国家法律规定的第三者责任强制保险。

第十九条 信息交换

一、缔约双方的主管机关应相互通知对方其所发证书的运输企业、运输车辆。如缔约一方主管机关不认可缔约另一方的

运输企业和运输车辆参与国际汽车运输活动，须以书面形式说明具体理由。

二、缔约双方主管机关应当定期交流各自从事旅客运输或货物运输的运输车辆和驾驶人的信息并定期更新，包括交通违法与肇事的有关信息。

第二十条　磋商机制

一、　缔约双方建立定期国际汽车运输磋商制度，每年举行一次例会，会议轮流在中国和越南举行。必要时，应缔约一方的要求可举行临时会议，而此缔约方则为此次会议的东道国。

二、会议由缔约双方相关部门代表参加。

三、会议主要内容是：

（一）监督和评估《中越两国政府汽车运输协定》及本议定书的实施；

（二）提出修改、补充《中越两国政府汽车运输协定》及本议定书各项条款的建议；

（三）协调解决《中越两国政府汽车运输协定》及本议定书解释与实施时所引起的争议；

（四）协商新增运输线路、运输车辆和行车许可证数量。

第二十一条　修正与补充

一、缔约任一方均可提出对本议定书的修正案。该修正案须经过缔约双方同意。

二、缔约任一方主管机关对本议定书的附表均可提出修改建议。该建议经过缔约双方主管机关同意并以书面形式确认后执行。

第二十二条　生效与实施

一、缔约双方应相互通知完成使本议定书生效的各自国内法律程序，本议定书自后一份通知收到之日起生效。自本议定书生效之日，一九九七年六月三日签订的《中华人民共和国交通部和越南社会主义共和国交通运输部关于实施两国政府汽车运输协定的议定书》随之终止。

二、本议定书的有效期与《中越两国政府汽车运输协定》有效期相同。

经缔约双方各自授权，下列代表签署本议定书，以昭信守。

本议定书于二〇一一年十月十一日在北京签订，一式两份，每份均用中文和越南文两种文字写成，两种文本同等作准。

越南社会主义共和国政府　　中华人民共和国政府

代　表　　代　表

ĐINH LA THĂNG　　LÝ THỊNH LÂM

Bộ trưởng Giao thông vận tải　　Bộ trưởng Giao thông vận tải

附表 1：

国际道路运输车辆通行口岸

序号	中国口岸	越南口岸
1	（ 广西壮族自治区 ）东兴	（ 广宁省 ）芒街
2	（ 广西壮族自治区 ）友谊关	（ 谅山省 ）友谊
3	（ 广西壮族自治区 ）龙邦	（ 高平省 ）茶岭
4	（ 广西壮族自治区 ）水口	（ 高平省 ）驮隆
5	（ 云南省 ）金水河	（ 莱州省 ）马鹿塘
6	（ 云南省 ）天保	（ 河江省 ）清水
7	（ 云南省 ）河口	（ 老街省 ）老街

附表 2：

已开通的客货运输线路

一、十条客运线路

1、防城港—东兴口岸（ 中国 ）—芒街口岸（ 越南 ）—先安；

2、南宁—东兴口岸（ 中国 ）—芒街口岸（ 越南 ）—下龙；

3、桂林—东兴口岸（ 中国 ）—芒街口岸（ 越南 ）—下龙；

4、北海—东兴口岸（ 中国 ）—芒街口岸（ 越南 ）—下龙；

5、凭祥—友谊关口岸（ 中国 ）—友谊口岸（ 越南 ）—谅山；

6、龙州—水口口岸（ 中国 ）—驮隆口岸（ 越南 ）—高平；

7、崇左—水口口岸（ 中国 ）—驮隆口岸（ 越南 ）—高平；

8、个旧—河口口岸（ 中国 ）—老街口岸（ 越南 ）—保安—文盘；

9、蒙自—河口口岸（ 中国 ）—老街口岸（ 越南 ）—保安—文盘；

10、个旧—河口口岸（ 中国 ）—老街口岸（ 越南 ）—沙巴。

二、六条货运线路

1、防城港—东兴口岸（ 中国 ）—芒街口岸（ 越南 ）—先安；

2、凭祥—友谊关口岸（ 中国 ）—友谊口岸（ 越南 ）—谅山；

3、龙州—水口口岸（ 中国 ）—驮隆口岸（ 越南 ）—高平；

4、个旧—河口口岸（ 中国 ）—老街口岸（ 越南 ）—保安—文盘；

5、蒙自—河口口岸（ 中国 ）—老街口岸（ 越南 ）—保安—文盘；

6、个旧—河口口岸（ 中国 ）—老街口岸（ 越南 ）—沙巴。

附表 3：

新增的客货运输线路

1、昆明—河口口岸（ 中国 ）—老街口岸（ 越南 ）—河内-海防；

2、南宁—友谊关口岸（ 中国 ）—友谊口岸（ 越南 ）—河内；

3、文山—天保口岸（ 中国 ）—清水口岸（ 越南 ）—河江—宣光；

4、南宁—东兴口岸（ 中国 ）—芒街口岸（ 越南 ）—下龙—海防；

5、崇左—友谊关口岸（ 中国 ）—友谊口岸（ 越南 ）—河内-下龙；

6、昆明—金水河口岸（ 中国 ）—马鹿塘口岸（ 越南 ）—莱州；

7、深圳—友谊关口岸（ 中国 ）—友谊口岸（ 越南 ）-河内；

8、昆明—文山—天保口岸（ 中国 ）—清水口岸（ 越南 ）—河江—宣光；

9、桂林—友谊关口岸（ 中国 ）—友谊口岸（ 越南 ）-谅山—河内。

10、百色-靖西-龙邦口岸（ 中国 ）-茶岭口岸（ 越南 ）-高平